



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-71
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-71

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Kiểm soát viên phụ trách chung
Ông Lê Phước Hải	Kiểm soát viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Số: 789 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 71, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Ngô Minh Quý
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.461.893.922.098	5.613.989.074.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.436.475.510.136	581.992.655.457
111	1. Tiền		1.436.475.510.136	580.854.059.361
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.138.596.096
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.300.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.033.886.152.374	1.971.621.022.248
131	1. Phải thu của khách hàng	5	811.327.950.678	568.861.300.074
132	2. Trả trước cho người bán	6	589.589.310.569	790.587.769.632
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	21.325.342.175	69.937.847.000
135	5. Các khoản phải thu khác	8	949.690.198.086	623.636.466.248
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(338.046.649.134)	(81.402.360.706)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.662.520.177.322	2.992.880.427.957
141	1. Hàng tồn kho		3.722.019.319.676	3.015.928.593.430
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.499.142.354)	(23.048.165.473)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		327.712.082.266	67.494.968.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	174.200.885.117	8.925.137.446
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		52.672.639.630	47.533.859.610
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	8.969.635.518	3.543.420.566
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	13	91.868.922.001	7.492.551.325
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.585.670.055.209	4.668.037.383.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		547.735.737.645	540.845.810.313
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	14	547.122.507.029	539.950.489.146
218	4. Phải thu dài hạn khác		613.230.616	895.321.167
220	II. Tài sản cố định		3.018.263.085.348	2.982.248.065.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	1.772.375.869.492	1.730.609.056.885
222	- Nguyên giá		2.916.253.878.828	2.716.094.151.647
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.143.878.009.336)	(985.485.094.762)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	774.455.266.137	790.418.069.060
228	- Nguyên giá		827.472.029.854	831.395.397.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.016.763.717)	(40.977.328.062)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	471.431.949.719	461.220.939.448
240	III. Bất động sản đầu tư	18	16.473.836.524	16.640.960.092
241	- Nguyên giá		20.567.385.096	20.567.385.096
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.093.548.572)	(3.926.425.004)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19	906.981.132.375	1.084.094.833.244
251	1. Đầu tư vào công ty con		919.002.865.329	843.996.539.529
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		390.458.866.824	390.458.866.824
258	3. Đầu tư dài hạn khác		76.994.186.800	211.449.125.223
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(479.474.786.578)	(361.809.698.332)
260	V. Tài sản dài hạn khác		96.216.263.317	44.207.714.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	91.231.286.753	40.450.759.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.2	4.704.926.564	3.430.704.958
268	3. Tài sản dài hạn khác		280.050.000	326.250.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.047.563.977.307	10.282.026.458.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.365.844.590.773	5.761.800.741.793
310	I. Nợ ngắn hạn		7.692.072.223.221	5.033.688.910.351
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	21	5.666.475.358.370	3.021.561.137.086
312	2. Phải trả người bán		1.098.767.888.899	1.028.696.288.084
313	3. Người mua trả tiền trước		70.695.729.325	153.898.615.762
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	11.727.652.003	40.662.758.129
315	5. Phải trả người lao động		1.399.432.911	6.824.643.292
316	6. Chi phí phải trả	23	8.396.245.881	10.767.473.236
317	7. Phải trả nội bộ	24	-	71.210.777.289
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	25	793.478.607.029	649.216.919.738
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.131.308.803	50.850.297.735
330	II. Nợ dài hạn		673.772.367.552	728.111.831.442
333	3. Phải trả dài hạn khác	26	1.942.274.748	1.829.094.748
334	4. Vay và nợ dài hạn	27	670.369.379.176	717.569.067.591
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.2	1.351.425.751	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		109.287.877	8.713.669.103
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.681.719.386.534	4.520.225.716.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	3.681.719.386.534	4.520.225.716.217
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.312.538.143.613	2.169.896.841.243
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		746.974.277.221	678.966.053.346
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.764.541.291	1.764.541.291
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.071.093.830.433	1.081.235.324.975
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.095.359.656.450)	(85.235.694.780)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		438.502.963.188	469.527.216.148
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		206.205.287.238	204.071.433.994
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.047.563.977.307	10.282.026.458.010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	28.400.000.000	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	165.045.362.589	165.325.697.058
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	49.197.223,95	5.088.231,53
- EUR	29.877,06	35.189,60

Người lập

Trần Hoàng Ngân

TP. Tài chính Kế toán

Trịnh Ngọc Thuận



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

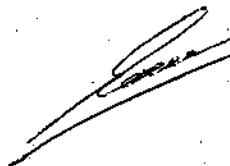
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	18.887.279.301.596	17.046.005.665.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	25.659.315.887	15.264.543.211
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	18.861.619.985.709	17.030.741.122.357
11	4. Giá vốn hàng bán	32	16.457.459.589.731	15.748.621.822.674
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.404.160.395.978	1.282.119.299.683
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33	140.105.979.887	216.727.667.071
22	7. Chi phí tài chính	34	530.956.478.986	548.175.343.038
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		215.425.154.750	231.859.956.878
24	8. Chi phí bán hàng	35	2.414.754.553.808	1.165.580.590.516
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	474.141.966.866	249.839.789.940
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(875.586.623.795)	(464.748.756.740)
31	11. Thu nhập khác	37	26.641.670.031	290.976.078.854
32	12. Chi phí khác	38	24.386.553.812	42.705.216.141
40	13. Lợi nhuận khác		2.255.116.219	248.270.862.713
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(873.331.507.576)	(216.477.894.027)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.1	371.077.723	15.853.817.626
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39.2	77.204.145	(2.751.383.922)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(873.779.789.444)	(229.580.327.731)

Người lập



Trần Hoàng Ngân

TP. Tài chính Kế toán



Trịnh Ngọc Thuận

TP. Tài chính Kế toán ngày 25 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Huyền Thế Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		18.567.058.902.067	17.361.305.558.352
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(19.623.146.801.886)		(17.480.149.372.490)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(214.488.395.086)		(236.198.817.451)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(220.119.776.053)		(232.767.545.619)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.136.127.852)		(89.902.431.157)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	336.406.074.683		621.198.418.121
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(415.665.230.396)		(342.746.263.165)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.582.091.354.523)	(399.260.453.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(274.030.659.429)	(402.053.151.795)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.423.671.970	1.177.915.422
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.300.000.000)		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.455.727.714		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61.463.048.865		145.339.625.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(145.988.210.880)	(255.535.611.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		19.133.118.255.888	15.313.530.660.767
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.551.501.908.239)		(17.460.663.066.144)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.581.616.347.649	(2.147.132.405.377)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		853.536.782.246	(2.801.928.470.037)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		581.992.655.457	3.383.788.513.922
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		946.072.433	132.611.572
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.436.475.510.136	581.992.655.457

Người lập



Trần Hoàng Ngân

TP. Tài chính Kế toán, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TP. Tài chính Kế toán Giám đốc



Trịnh Ngọc Thuận

Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 09/01/2015.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng công ty: Số 42 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.375.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công - nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3 thuộc Văn phòng Tổng Công ty	Số 558 KV Thới Hòa, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
+ Ban quản lý Dự án số 5 thuộc Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, P.14, Q.8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cũ Luyện, P. 5, TP. Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, khóm 1, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 23 Hưng Đạo Vương, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Loag Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 19.

Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Buôn bán thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).
- Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), đồ thể thao, lương thực thực phẩm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì từ hạt nhựa (trừ tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Sản xuất bao bì (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất khác. Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu sản xuất bao bì (trừ tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Chi tiết sản xuất bánh tráng;
- Xay xát và sản xuất hộ thò: Xay xát, chế biến lúa mì, bột mì;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Chi tiết: Sản xuất chế biến các sản phẩm từ bột;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế khu vực và thế giới, việc đàm phán và ký kết các hợp đồng xuất khẩu gạo trong năm 2014 và các năm tiếp theo còn rất khó khăn. Chính điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo và kết quả kinh doanh trong năm 2014 của Tổng Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua hoặc chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với các lô hàng (gạo) xuất khẩu (xuất khẩu trực tiếp, nhận ủy thác xuất khẩu) sang Philippines và cho khách hàng NFA nhưng Tổng Công ty chưa hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng theo điều khoản giao hàng đã được Tổng Công ty và khách hàng NFA thống nhất:

- + Đối với các lô hàng Tổng Công ty nhận ủy thác xuất khẩu của nhà cung cấp: toàn bộ giá trị lô hàng nhận ủy thác sẽ được Tổng Công ty ghi nhận trên tài khoản 157 - Hàng gửi bán cho đến khi Tổng Công ty hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng.
- + Đối với các lô hàng Tổng Công ty xuất khẩu trực tiếp và đã làm thủ tục hải quan xuất khẩu, phần doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận sẽ được Tổng Công ty ghi nhận trên tài khoản 138 - Phải thu khác và tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác cho đến khi Tổng Công ty hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng.

Việc theo dõi các nghiệp vụ nhập xuất hàng liên quan đến các lô hàng xuất khẩu sang Philippines và cho khách hàng NFA như trên giúp Văn phòng Tổng Công ty kiểm soát tốt các lợi ích sẽ thu được từ việc xuất khẩu hàng, theo dõi đầy đủ nghĩa vụ phải thanh toán cho các nhà cung cấp cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa hợp đồng Tổng Công ty ký kết với khách hàng và hợp đồng Tổng Công ty ký với các nhà cung cấp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng
- Phần mềm quản lý	03- 05 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị số sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

Tại văn phòng Tổng Công ty

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM mà Tổng công ty mở tài khoản.
- Đối với tiền mặt tại quỹ, công nợ phải thu khách hàng, công nợ phải trả người bán, các khoản ký cược, đặt cọc có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM mà Tổng công ty có giao dịch nhiều nhất.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM nơi đơn vị có phát sinh nợ vay.
- Đối với ngoại tệ mà ngân hàng nhà nước không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam: theo tỷ giá của NHTM nơi Tổng công ty có số dư tài khoản thanh toán.

Tại các đơn vị trực thuộc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nêu ở trên được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến khoản vay dài hạn Chính phủ có gốc ngoại tệ để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo sang các nước được hạch toán trực tiếp vào tài khoản công nợ có liên quan mà không phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu-phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần (các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam) phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định). Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Căn cứ theo Công văn số 12897/BTC-TCT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn chỉ đạo số 3591/TCT-TCKT ngày 10/11/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về quyết toán thuế TNDN, từ năm 2014 nghĩa vụ thuế TNDN của Tổng Công ty sẽ được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam kê khai, quyết toán tập trung tại trụ sở chính.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	34.105.405.867	24.615.869.540
Tiền gửi ngân hàng	1.402.370.104.269	556.238.189.821
Các khoản tương đương tiền	-	1.138.596.096
	1.436.475.510.136	581.992.655.457

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	-
	1.300.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04/2014/HĐTG ngày 17/06/2014, lãi suất 6%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng có nợ phải thu quá hạn khó đòi	99.757.114.482	102.162.178.232
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	58.768.539.483	54.126.634.483
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	17.298.568.750	23.345.537.500
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	2.893.900.125	2.893.900.125
- Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (*)	20.796.106.124	21.796.106.124
Khách hàng đang giao dịch	711.570.836.196	466.699.121.842
	811.327.950.678	568.861.300.074

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 42

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng đã ứng tiền nhưng không có khả năng thực hiện hợp đồng	370.356.007.576	372.010.889.888
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	87.991.938.232	86.829.438.232
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	78.629.955.300	77.547.337.612
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	12.709.500.000	12.709.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	117.797.656.294	121.697.656.294
Khách hàng đang giao dịch	219.233.302.993	418.576.879.744
	589.589.310.569	790.587.769.632

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 42

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh	2.935.629.600	69.937.847.000
Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	18.389.712.575	-
	21.325.342.175	69.937.847.000

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền KPCĐ, BHXH, BHYT	2.976.287	288.291.840
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	42.683.333	160.056.530
Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiền ứng vốn kinh doanh	7.235.929.726	9.853.663.059
Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.243.776.007	3.247.305.461
Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	2.329.041.396	2.429.041.396
Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	83.353.643.723	80.163.990.612
Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	-
Phải thu về bồi thường	449.218.770	3.928.037.794
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, phạt giải phóng tàu chậm	-	832.512.440
Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất vụ hệ thu và xuất khẩu gạo viện trợ	-	36.864.800.000
Chi phí liên quan đến lô hàng bán cho NFA chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	-	6.256.899.040
Phải thu tiền doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	770.854.752.281	430.103.743.508
Phải thu tiền bồi thường gạo gửi kho của Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	9.102.732.212
Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	-
Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác cánh đồng mẫu lớn	720.512.000	-
Phải thu về đầu tư xây dựng cơ bản không được quyết toán	378.463.798	378.463.798
Phải thu Cục thuế Long An tiền tạm nộp truy thu thuế GTGT	1.643.728.679	-
Phải thu về quỹ lương chi vượt	12.169.418.552	9.423.914.270
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi	985.241.614	36.081.473
Phải thu Công đoàn Cơ sở	1.535.701.310	1.535.701.310
Phải thu Hội đồng, hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.135.178.814	8.255.466.814
Phải thu Trung tâm khuyến nông Long An	591.870.000	414.810.000
Phải thu cá nhân tiền bồi thường hàng hóa thiếu hụt	2.072.453.498	364.000.000
Phải thu tiền tạm nộp thuế nhập khẩu	3.756.884.222	-
Phải thu cá nhân tiền bồi thường hàng hóa thiếu hụt	1.170.330.316	3.288.488.314
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng kho Ninh Quới	-	2.614.014.784
Phải thu tạm ứng lương của người lao động	1.508.541.000	-
Phải thu Công ty Honda Việt Nam - tiền khuyến mãi hộ	295.850.220	1.445.556.128
Phải thu tiền xây trường tiểu học và trung học cơ sở Long Trị	3.849.189.360	5.605.829.360
Phải thu tiền lúa giống giao hộ nông dân sản xuất	2.652.678.721	1.633.878.500
Phải thu lại tiền đã mua đất của ông Nguyễn Thanh Sĩ	-	1.981.889.022
Phải thu về ứng bao bì xuất khẩu theo hàng	-	675.350.500
Phải thu tiền thuế đất được giảm	185.596.240	-
Phải thu khác	2.187.030.780	2.751.948.083
	949.690.198.086	623.636.466.248

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	(84.480.918.667)	(51.729.397.118)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	(58.773.049.500)	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà (*)	(73.380.238.858)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	(35.339.296.888)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	(36.632.858.118)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	(6.354.750.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (*)	(14.557.274.287)	(10.898.053.062)
Công ty TNHH Thương mại XNK Hiệp Tài	(6.312.412.548)	(4.551.366.106)
DNTN Hồng Gấm	(3.989.956.000)	(3.989.956.000)
Khách hàng khác	(18.225.894.268)	(10.233.588.420)
	(338.046.649.134)	(81.402.360.706)

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 42

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44.487.934.555	186.218.480.051
Nguyên liệu, vật liệu	704.000.462.139	615.977.926.531
Công cụ, dụng cụ	21.445.954.166	27.711.677.199
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.365.767.114	122.302.305.319
Thành phẩm	1.246.077.131.086	698.200.163.847
Hàng hoá	223.150.674.485	234.513.853.956
Hàng gửi đi bán (*)	1.465.523.429.131	1.125.036.219.527
Hàng hóa bất động sản	5.967.967.000	5.967.967.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.499.142.354)	(23.048.165.473)
	3.662.520.177.322	2.992.880.427.957

(*) Thông tin bổ sung

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	VND	VND
Hàng xuất khẩu đi Philippines cho NFA			1.425.973.651.928	991.934.608.669
Tổng Công ty nhận ủy thác xuất khẩu	78.416,85	44.231,65	663.184.453.452	349.587.039.412
Hàng hóa của Tổng Công ty	90.383,15	81.018,35	762.789.198.476	642.347.569.257
Hàng viện trợ Quốc hội Campuchia			-	8.300.000.000
Hàng hóa của Tổng Công ty	-	1.000	-	8.300.000.000
Hàng gửi bán tại các đơn vị thành viên			39.549.777.203	124.801.610.858
			1.465.523.429.131	1.125.036.219.527

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước lô hàng NFA chưa ghi nhận doanh thu	160.917.770.894	-
- Chi phí bảo hiểm	15.469.953.929	-
- Cước vận chuyển	84.592.922.750	-
- Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	60.854.894.215	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.283.114.223	8.925.137.446
	174.200.885.117	8.925.137.446

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.793.711.164	1.200.000.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.935.058.846	2.087.415.706
Thuế Thu nhập cá nhân	232.545.801	243.065.447
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.319.707	5.939.413
Các loại thuế khác	7.000.000	7.000.000
	8.969.635.518	3.543.420.566

13 . TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	6.085.436.549	5.977.551.325
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	85.478.485.452	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	305.000.000	1.515.000.000
	91.868.922.001	7.492.551.325

(*) Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2014 có giá trị 84.658.052.487 VND tương ứng với số lượng 10.558,44 tấn hàng hóa thiếu khi xuất khẩu sang Philippines cho khách hàng NFA theo điều kiện giao hàng CIF, DDU Philippines, số lượng hàng thiếu này đang được Tổng Công ty lập hồ sơ yêu cầu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường.

14 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
Chính phủ Cộng hòa nhân dân Cu Ba	25.614.349,58	25.614.349,58	547.122.507.029	539.950.489.146
	25.614.349,58	25.614.349,58	547.122.507.029	539.950.489.146

Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 27.

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.333.419.397.121	1.164.472.117.315	158.143.831.660	39.149.152.989	20.909.652.562	2.716.094.151.647
Số tăng trong năm	137.900.471.684	81.994.765.948	9.538.742.068	1.813.119.266	30.000.000	231.277.098.966
- Mua sắm mới	3.728.912.164	38.520.328.657	3.868.486.716	643.276.636	30.000.000	46.791.004.173
- Đầu tư XDCB hoàn thành	134.047.064.013	39.530.485.270	3.737.824.765	520.379.622	-	177.835.753.670
- Điều chuyển nội bộ	-	-	1.888.957.941	-	-	1.888.957.941
- Tăng khác ⁽¹⁾	124.495.507	3.943.952.021	43.472.646	649.463.008	-	4.761.383.182
Số giảm trong năm	(12.907.744.708)	(10.823.171.382)	(3.227.054.303)	(3.455.643.018)	(703.758.374)	(31.117.371.785)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.584.687.548)	(4.976.995.589)	(1.253.410.771)	(407.077.814)	(282.144.971)	(12.504.316.693)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(4.932.406.880)	(3.298.471.582)	(25.536.891)	(3.046.487.682)	(419.502.171)	(11.722.405.206)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(1.888.957.941)	-	-	(1.888.957.941)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	(2.129.533.939)	-	-	-	-	(2.129.533.939)
- Giảm khác ⁽²⁾	(261.116.341)	(2.547.704.211)	(59.148.700)	(2.077.522)	(2.111.232)	(2.872.158.006)
Phân loại lại	(7.951.555.350)	38.436.752.444	(31.317.217.799)	2.149.484.665	(1.317.463.960)	-
Số dư cuối năm	1.450.460.568.747	1.274.080.464.325	133.138.301.626	39.656.113.902	18.918.430.228	2.916.253.878.828
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	384.072.592.755	486.915.708.239	85.936.912.383	22.277.764.980	6.282.116.405	985.485.094.762
Số tăng trong năm	67.797.944.510	92.156.086.735	16.363.821.505	3.966.328.400	1.560.209.765	181.844.390.915
- Khấu hao trong năm	67.761.933.174	90.387.061.021	15.271.476.096	3.581.267.561	1.560.209.765	178.561.947.617
- Điều chuyển nội bộ	-	-	1.072.566.599	-	-	1.072.566.599
- Tăng khác ⁽¹⁾	36.011.336	1.769.025.714	19.778.810	385.060.839	-	2.209.876.699
Số giảm trong năm	(8.897.791.544)	(9.497.738.263)	(2.241.575.498)	(2.251.648.870)	(562.722.166)	(23.451.476.341)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.392.569.217)	(4.325.249.116)	(1.084.404.308)	(407.077.814)	(222.725.995)	(10.432.026.450)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(3.887.463.023)	(2.897.648.721)	(25.536.891)	(1.842.493.534)	(339.996.171)	(8.993.138.340)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(1.072.566.599)	-	-	(1.072.566.599)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	(418.808.362)	-	-	-	-	(418.808.362)
- Giảm khác ⁽²⁾	(198.950.942)	(2.274.840.426)	(59.067.700)	(2.077.522)	-	(2.534.936.590)
Phân loại lại	(529.243.262)	18.918.178.508	(18.459.154.262)	629.363.670	(559.144.654)	-
Số dư cuối năm	442.443.502.459	588.492.233.219	81.600.004.128	24.621.808.180	6.720.459.350	1.143.878.009.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	949.346.804.366	677.556.409.076	72.206.919.277	16.871.388.009	14.627.536.157	1.730.609.056.885
Số dư cuối năm	1.008.017.066.288	685.588.229.106	51.538.297.498	15.034.305.722	12.197.970.878	1.772.375.869.492
Trong đó:						
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				153.548.025.627 VND		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				237.041.846.211 VND		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:				33.895.581.511 VND		

(1) Khoản tăng khác trong năm do:

- Tăng bổ sung giá trị của mô Salan theo Biên bản quyết toán đầu tư Xây dựng cơ bản tại Công ty Lương thực Sông Hậu số với tổng số tiền 57,267 triệu VND.
- Công ty Lương thực Đồng Tháp nhận thấy một số tài sản cố định đã điều chỉnh sang công cụ dụng cụ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 là một bộ phận cấu thành của một hệ thống, đây chuyển sản xuất nên đã thực hiện điều chỉnh hoàn nhập tăng tài sản. Tổng nguyên giá và giá trị hao mòn tăng với số tiền lần lượt là 4,704 tỷ VND và 2,209 tỷ VND.

(2) Khoản giảm khác trong năm do:

- Công ty Bột mì Bình Đông xử lý sau kiểm kê làm giảm nguyên giá và giá trị hao mòn với số tiền 181,628 triệu VND.
- Công ty Lương thực Đồng Tháp giảm một số tài sản cố định đã hư hỏng, không còn sử dụng hoặc đã tháo dỡ xuất thành vật tư sử dụng. Tổng nguyên giá và giá trị hao mòn giảm lần lượt với số tiền 2,478 tỷ VND và 2,353 tỷ VND.
- Công ty Lương thực Sóc Trăng giảm theo quyết toán vốn đầu tư với tổng số tiền 42,235 triệu VND
- Công ty Lương thực Vĩnh Long giảm theo quyết toán vốn đầu tư với tổng số tiền 167,365 triệu VND
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang giảm theo giá trị quyết toán vốn đầu tư số tiền 2,111 triệu VND.

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử đụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	815.950.656.245	5.768.331.600	9.676.409.277	831.395.397.122
Số tăng trong năm	3.462.210.397	181.878.000	7.096.083	3.651.184.480
- Mua trong năm	1.332.676.458	181.878.000	-	1.514.554.458
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	7.096.083	7.096.083
- Tăng khác	2.129.533.939	-	-	2.129.533.939
Số giảm trong năm	(7.280.506.150)	-	(294.045.598)	(7.574.551.748)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.000.000.000)	-	(294.045.598)	(2.294.045.598)
- Giảm khác	(5.280.506.150)	-	-	(5.280.506.150)
Số dư cuối năm	812.132.360.492	5.950.209.600	9.389.459.762	827.472.029.854
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.933.549.497	4.130.689.476	5.913.089.089	40.977.328.062
Số tăng trong năm	11.148.265.124	455.621.194	568.592.764	12.172.479.082
- Khấu hao trong năm	10.729.456.762	455.621.194	568.592.764	11.753.670.720
- Tăng khác	418.808.362	-	-	418.808.362
Số giảm trong năm	-	-	(133.043.427)	(133.043.427)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(133.043.427)	(133.043.427)
Số dư cuối năm	42.081.814.621	4.586.310.670	6.348.638.426	53.016.763.717
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	785.017.106.748	1.637.642.124	3.763.320.188	790.418.069.060
Số dư cuối năm	770.050.545.871	1.363.898.930	3.040.821.336	774.455.266.137

17 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	467.466.120.668	456.826.190.335
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>216.913.305.337</i>	<i>271.619.535.465</i>
Công trình khu Cao ốc phức hợp 33,34,36,42 Chu Mạnh Trinh	501.669.858	501.669.858
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ (*)	134.211.450.028	219.786.365.889
Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	81.440.814.050	50.505.136.255
- Chi phí thi công do BQLDA số 5 quản lý	80.842.241.653	49.906.563.858
- Chi phí thi công do Văn phòng Công ty quản lý	598.572.397	598.572.397
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP HCM)	759.371.401	759.371.401
Công trình 2/7 Tô Ký	-	16.013.977
Hạng mục hàng rào xường Miliket	-	48.328.085
Đo vẽ bản đồ khu đất 12/1 E ấp Tam Đông Hóc Môn	-	2.650.000
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	<i>492.797.544</i>	<i>309.647.273</i>
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	309.647.273
Nhà bao che thiết bị sấy lúa Đan Mạch	23.409.091	-
Dây chuyền 16 tấn/h	4.545.455	-
Nhà bao che dây chuyền sấy lúa trước Silo	2.430.909	-
<i>Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang</i>	<i>-</i>	<i>37.200.909</i>
Chi phí khảo sát địa chất xử lý sạt lở XN CBLT Châu Phú	-	37.200.909
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	<i>4.978.458.336</i>	<i>11.547.669.104</i>
Công trình Kho Sấy cám Nhà máy Ninh Quới A	80.909.091	179.090.909
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.657.439.100	-
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	2.240.110.145	11.368.578.195
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	<i>50.571.792.820</i>	<i>5.545.335.449</i>
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	-
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	50.478.603.718	5.457.146.347
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	<i>10.390.370.810</i>	<i>6.578.433.629</i>
Kho Bàu Môn - XN Tân Thạnh	1.120.674.828	1.120.674.828
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Hệ thống máy sấy vi ngang 300 tấn/mê	2.252.422.161	-
Hệ thống bồn chứa 3 x 45 tấn - Xí nghiệp CBLT chợ Gạo	987.760.000	-
Máy sàng đá - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	555.907.000	-
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và di dời trạm 320KVA	15.848.020	-

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	684.293.256	1.457.826.929
Văn phòng Công ty	298.020.705	1.029.757.104
Dự án Xí nghiệp Chế biến gạo chất lượng cao	-	39.070.001
Dự án kho Mỹ Phước	301.500.000	301.500.000
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	84.772.551	78.408.915
Trung tâm Nông sản Phú Cường	-	9.090.909
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	41.739.971.977	18.770.164.759
Công trình nâng cấp Xí nghiệp 1	22.717.075.517	12.718.503.343
Công trình Văn phòng Công ty	445.416.091	117.206.364
Công trình kho lương thực Xí nghiệp 2	3.025.491.058	336.981.077
Công trình Nhà máy xay lúa Tháp Mười	11.366.056.239	2.957.302.148
Chi phí lắp đặt máy sấy vỹ ngang tại chợ TTNS Thanh Bình	2.857.112.723	-
Thùng lúa nguyên liệu, cân điện tử và thiết bị chợ TTNS	850.178.905	-
Các công trình tại TTNS Thanh Bình	-	1.307.471.133
Các công trình tại XN Tam Nông	-	559.736.187
Các công trình tại XN Cao Lãnh	-	311.573.063
Các công trình khác	478.641.444	461.391.444
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	511.971.820	-
Dự án kho lương thực Ngã Năm	511.971.820	-
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	5.130.482.891	4.316.643.338
Dự án xây kho lương thực Trà Ôn	2.633.018.724	1.887.362.643
Dự án xây văn phòng công ty mới	248.314.556	236.879.993
Mua đất kho Tam Bình	2.249.149.611	2.192.400.702
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	479.963.682	1.683.233.045
Dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn Tiểu Cần	253.636.364	1.571.342.090
Công trình xây dựng bờ kè cầu tàu tại thị trấn Cầu Quan	106.245.500	106.245.500
Chi phí kiểm toán Dự án Nhà máy CBTS Cầu Quan	120.081.818	-
Các công trình khác	-	5.645.455
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	132.152.088.807	121.300.532.612
Dự án nhà máy chế biến lương thực	3.759.863.261	-
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	127.600.157.869	120.791.998.620
Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	648.972.642	-
Công trình khác	143.095.035	508.533.992
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	701.461.532	2.965.587.338
Dự án nhà máy Chợ Thơm	384.337.201	2.694.846.525
Dự án văn phòng làm việc	279.159.181	74.100.000
Cải tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò	37.965.150	196.640.813
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	2.719.161.856	-
Hạng mục Bờ kè kênh 25m	236.397.855	-
Hệ thống cung cấp điện, trạm biến áp - Giai đoạn 1	160.284.546	-
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	142.272.728	-
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt"	2.180.206.727	-

<i>Tại Công ty Lương thực Trà Vinh</i>	-	10.694.380.485
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bánh trắng	-	3.912.020.998
Khu du lịch sinh thái Cồn Long Trị	-	4.285.028.577
Dự án nuôi cá tại Ấp Long Trị	-	2.497.330.910
Mua sắm Tài sản cố định	3.965.829.051	3.786.571.552
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	-	25.454.545
Dây chuyền 8-10T/h của Chợ Gạo	-	25.454.545
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	3.965.829.051	3.761.117.007
Văn phòng Công ty	3.743.153.684	3.761.117.007
Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	66.518.117	-
Xí nghiệp Bánh trắng xuất khẩu	156.157.250	-
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	608.177.561
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	-	608.177.561
Nhà bao che lò đốt - Xí nghiệp 2	-	55.785.687
Máy sàng đá - Nhà máy chế biến gạo cao cấp	-	547.891.874
Công trình khác	-	4.500.000
	471.431.949.719	461.220.939.448

(*) Chi tiết chi phí

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Giá trị bàn giao	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Công trình Chợ gạo (BQLDA số 3) (**)	213.559.717.149	57.509.726.405	(143.915.062.706)	127.154.380.848
Tiền thuê đất (VP TCT theo dõi)	6.226.648.740	830.420.440	-	7.057.069.180
	219.786.365.889	58.340.146.845	(143.915.062.706)	134.211.450.028

(**) Trong năm 2014, Ban Quản lý dự án số 3 đã bàn giao tài sản cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt ("Chi nhánh Thốt Nốt") theo tinh thần Công văn số 741/TCT-TCKT ngày 07/04/2014 của Tổng Công ty. Theo đó, Ban quản lý dự án số 3 đã bàn giao tài sản đợt 1 các hạng mục tài sản với tổng giá trị 143.915.062.706 đồng theo Biên bản bàn giao số 488 ngày 22/08/2014.

18 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sử dụng đất và Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.039.823.898	2.886.601.106	3.926.425.004
Số tăng trong năm	-	167.123.568	167.123.568
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	167.123.568	167.123.568
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.039.823.898	3.053.724.674	4.093.548.572
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.792.044.102	2.848.915.990	16.640.960.092
Số dư cuối năm	13.792.044.102	2.681.792.422	16.473.836.524

19 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	SL cổ phần	SL cổ phần	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			919.002.865.329	843.996.539.529
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	2.938.365	2.938.365	29.383.650.000	29.383.650.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	424.428	424.428	42.468.531.000	42.468.531.000
- Công ty CP LTTP Safoco ⁽¹⁾	3.031.235	2.331.721	30.312.350.000	23.317.210.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	714.000	714.000	7.140.000.000	7.140.000.000
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	4.095.600	4.095.600	40.956.000.000	40.956.000.000
- Công ty CP Tô Châu	6.540.000	6.540.000	65.400.000.000	65.400.000.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	2.040.000	2.040.000	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	-	-	11.050.000.000	11.050.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	1.395.558	1.395.558	14.410.578.000	14.410.578.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	2.876.824	2.876.824	28.771.200.000	28.768.238.075
- Công ty CP XLCK & LTTP	4.800.000	4.800.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	510.000	510.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Công ty TNHH Bình Tây ⁽²⁾			-	86.593.456.782
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM ⁽²⁾			339.998.160.531	208.856.867.443
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang			224.143.510.683	200.683.123.114
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn			11.468.885.115	11.468.885.115
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			390.458.866.824	390.458.866.824
- Công ty CP Bánh Lubico	24.456	24.456	2.445.600.000	2.445.600.000
- Công ty CP CBKD NSTP Nosafood	288.747	288.747	2.887.465.000	2.887.465.000
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	39.120	39.120	3.912.000.000	3.912.000.000
- Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	1.474.400	1.474.400	14.744.000.000	14.744.000.000
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	4.784.000	4.784.000	47.840.000.000	47.840.000.000
- Công ty CP Hoàn Mỹ	1.500.000	1.500.000	22.500.000.000	22.500.000.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	1.495.527	1.495.527	14.955.270.000	14.955.270.000
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	2.200.000	2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen	4.720.800	4.720.800	47.208.000.000	47.208.000.000
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	2.532.000	2.532.000	26.870.000.000	26.870.000.000
- Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	5.735.779	5.735.779	57.357.788.024	57.357.788.024
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	7.181.650	7.181.650	73.051.743.800	73.051.743.800
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P			43.875.000.000	43.875.000.000
- Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị ⁽³⁾			10.812.000.000	10.812.000.000
Đầu tư dài hạn khác			76.994.186.800	211.449.125.223
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(479.474.786.578)	(361.809.698.332)
			906.981.132.375	1.084.094.833.244

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng

⁽²⁾ Công ty TNHH Bình Tây được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 204/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

⁽³⁾ Hợp tác kinh doanh cơ sở nuôi cá tại Ấp Long Trị

Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/2008 ngày 22 tháng 02 năm 2008 được ký kết giữa các bên gồm Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (bên A), Công ty Lương thực Tiền Giang (bên B) và Công ty Cổ phần Thiên nhiên Trà Vinh (bên C). Hình thức hợp tác là mở trang trại nuôi trồng thủy sản Long Trị 2 với mục tiêu kinh doanh là nuôi cá tra, cá basa tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng giá trị tài sản ban đầu tại trang trại trên là 34.000.000.000 VND và thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên C, bên A và bên B mỗi bên góp vốn theo ban đầu là 10.200.000.000 VND (tương đương 30% tổng giá trị tài sản) để đồng sở hữu tài sản của trang trại trên theo tỷ lệ giữa ba bên A, bên B, bên C theo thứ tự là 30%, 30% và 40%. Thời gian hợp tác kinh doanh là 20 năm, trong quá trình hợp tác ba bên tiếp tục góp vốn kinh doanh theo tỷ lệ trên, lợi nhuận của việc góp vốn hợp tác cũng sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

Trong năm 2012, Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh nhận bàn giao khoản góp vốn của hợp đồng trên số tiền 10.812.000.000 VND theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 24/01/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Hiện tại hợp đồng hợp tác kinh doanh trên đang tạm dừng thực hiện.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP LTTP Safoco	Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty Cổ phần Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Tỉnh Bến Tre	77,82%	77,82%	Dịch vụ du lịch lữ hành
Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Tỉnh Tiền Giang	63,47%	63,47%	Nước uống đóng chai, thương mại
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, KD lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, KD lương thực
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Singapore	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bánh Lubico	Thành phố Hồ Chí Minh	20,38%	20,38%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP CBKD NSTP Nosafood	Thành phố Hồ Chí Minh	20,62%	20,62%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	31,80%	31,80%	SX, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP LTIP Colusa - Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP LTIP Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	29,91%	29,91%	Chế biến lương thực
Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	27,70%	Nuôi trồng thủy sản, Bất động sản
Công ty CP Vận Tải Biển Hna Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	47,21%	47,21%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	35,17%	35,17%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty TNHH Lương thực Campuchia-VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP XNK NSTP An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn đầu tư dài hạn			53.172.460.000	52.872.460.000
Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco	2.746.913	2.746.913	27.469.130.000	27.469.130.000
Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp ⁽¹⁾	18.000	15.000	1.800.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	2.390.333	2.390.333	23.903.330.000	23.903.330.000
Đầu tư cổ phiếu, cổ phần			23.821.726.800	158.576.665.223
Cổ phiếu TCTCP Bảo hiểm Bảo Minh ⁽²⁾		1.664.050	-	22.583.535.714
Cổ phần CTCP ĐTPT Vĩnh Hội	1.500.000	1.500.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phần Cty CP Du Lịch Bạc Liêu	171.430	171.430	1.652.130.000	1.652.130.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xây dựng ⁽³⁾	136.363	136.363	1.363.630.000	1.363.630.000
Cổ phần Công ty CP TMDV Cái Bè	13.119	13.119	1.320.050.000	1.320.050.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên	149.400	149.400	3.920.554.800	3.920.554.800
Cổ phiếu CTCP Vận tải Biển Việt Nam ⁽²⁾		2.900.000	-	59.595.000.000
Cổ phiếu Cty CP Khử trùng Việt Nam	63.000	63.000	565.362.000	565.362.000
Cổ phiếu NH Vietcombank ⁽²⁾		763.422	-	52.576.402.709
			76.994.186.800	211.449.125.223

⁽¹⁾ Tăng giá trị đầu tư do Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng

⁽²⁾ Tổng Công ty thoái vốn khoản đầu tư trong năm

⁽³⁾ Ngày 05/03/2015, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Quyết định số 249/QĐ-NHNN mua toàn bộ cổ phần và chuyển đổi Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Xây dựng Việt Nam thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Xây dựng Việt Nam với giá 0 VND.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tr	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị đầu tư	Dự phòng tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (1) * (3) / (1)
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	69.986.290.000	(1.955.692.428)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	100.640.000.000	(31.822.328.003)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	21.989.243.000	7.687.756.040	14.410.578.000	(9.372.432.391)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	54.000.000.000	(41.250.448.224)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	10.000.000.000	5.064.754.374	5.100.000.000	(2.516.975.269)
Công ty TNHH MTV LT TP. HCM	339.998.160.531	184.864.860.298	339.998.160.531	(155.133.300.233)
Công ty CP Hoàn Mỹ	74.983.820.000	15.047.138.241	22.500.000.000	(17.984.884.467)
Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	79.430.000.000	75.574.659.925	22.000.000.000	(2.482.556.410)
Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen ⁽¹⁾	100.000.000.000	48.931.911.938	47.208.000.000	(24.108.223.012)
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	95.442.900.000	79.108.336.793	26.870.000.000	(4.598.662.796)
Công ty TNHH Lương thực Cambodia -VN	155.021.048.714	48.474.389.191	57.357.788.024	(39.422.264.023)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	97.500.000.000	36.798.101.766	43.875.000.000	(27.315.854.205)
Tổng Công ty CPĐT và XNK Foodinco ⁽²⁾	257.723.000.000	145.918.995.060	27.469.130.000	(11.916.510.153)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	120.000.000.000	31.652.573.435	23.903.330.000	(17.598.314.099)
Cổ phiếu CTCP ĐTPT Vĩnh Hội	170.646.000.000	164.893.956.569	15.000.000.000	(505.611.920)
Ngân hàng TMCP Xây dựng VN			27.469.130.000	(1.363.630.000)
				(449.446.418.978)

⁽¹⁾ Công ty đang thực hiện thủ tục giải thể

⁽²⁾ Khoản dự phòng vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco được trích lập theo báo cáo tài chính năm 2011.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Công ty CP Lương thực Đà Nẵng (DNF)	1.495.527	14.955.270.000	5.383.897.200	(9.571.372.800)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (VLF)	4.784.000	47.840.000.000	28.704.000.000	(19.136.000.000)
Công ty CP Xi măng Hà Tiên (HT1)	149.400	3.920.554.800	2.599.560.000	(1.320.994.800)
				(30.028.367.600)

Cộng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

(479.474.786.578)

20 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	40.450.759.401	33.800.565.635
Số tăng trong năm	87.213.161.574	39.110.008.714
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(36.432.634.222)	(32.459.814.948)
Số dư cuối năm	91.231.286.753	40.450.759.401
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.456.115.031	10.346.446.547
Chi phí bảo hiểm	425.346.070	341.682.640
Chi phí mua bán tin The Rice Trader	35.060.000	31.242.000
Phí hội viên	115.118.458	112.033.951
Chi phí sửa chữa Tài sản	2.566.168.435	3.455.305.739
Chi phí bao bì luân chuyển	2.175.741.543	1.293.825.146
Chi phí bồi hoàn vốn đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản (*)	11.589.204.038	11.905.273.238
Chi phí chống sạt lở tại XN Châu Phú	-	357.264.512
Chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê kho, thuê ao	6.923.528.533	7.194.123.012
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng kho Ninh Quới A - Giai đoạn 1	1.439.302.695	1.465.839.908
Chi phí tiền khu đất A-B xử lý theo Kiểm toán Nhà nước	270.785.923	461.928.919
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	1.574.960.000	1.837.500.000
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.971.800.575	-
Chi phí đào ao nuôi cá	-	953.990.500
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	38.495.412.600	-
Chi phí san lấp mặt bằng	10.902.590.190	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	290.152.662	694.303.289
	91.231.286.753	40.450.759.401

(*) Công ty phải hoàn trả lại chi phí đầu tư trên đất theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất, bao gồm các ao 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09, thuộc tờ bản đồ địa chính số 01, thửa số 135, khu đất bãi bồi, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thuê là 20 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2032) và Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 01/10/2012 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất, bao gồm các ao 01, 02, 03, 04, 05, 06, thuộc tờ bản đồ địa chính số 01, thửa số 1299, khu đất bãi bồi, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thuê là 20 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2032).

(**) Khoản đền bù giải phóng mặt bằng tại kho Lương thực Thốt Nốt thuộc Chi nhánh Thốt Nốt quản lý và sử dụng.

21 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.585.351.865.329	2.939.834.863.166
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Q.11, TP.HCM ⁽¹⁾	102.788.169.146	652.169.902.332
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	157.149.508.973	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽³⁾	417.955.999.020	175.288.067.995
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long An ⁽⁴⁾	47.420.840.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Tiền Giang	-	58.579.541.820
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	105.846.238.920
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Tiền Giang	-	1.403.150.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	999.251.780.573	113.493.921.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang ⁽⁶⁾	55.536.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽⁷⁾	12.047.028.100	19.990.611.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽⁸⁾	45.646.300.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	-	10.532.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	57.064.058.790
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	-	13.184.487.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Long An	-	1.658.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Sài Gòn ⁽⁹⁾	916.433.003.502	337.149.055.007
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Vĩnh Long	-	18.899.313.650
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Tiền Giang ⁽¹⁰⁾	110.230.875.000	18.963.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao Dịch II ⁽¹¹⁾	547.988.503.444	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang ⁽¹²⁾	70.601.625.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽¹³⁾	24.957.348.538	50.000.259.171
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	25.560.150.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	39.423.995.025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre	-	2.800.481.840
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang	-	2.487.440.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang	-	34.162.875.125
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Long An	-	70.634.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	-	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	42.921.853.358
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn ⁽¹⁴⁾	47.109.529.456	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN An Giang ⁽¹⁵⁾	61.041.610.400	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bạc Liêu ⁽¹⁶⁾	30.187.512.380	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽¹⁷⁾	50.243.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng ⁽¹⁸⁾	78.906.588.740	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Tháp ⁽¹⁹⁾	50.315.349.920	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽²⁰⁾	94.818.846.160	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ ⁽²¹⁾	50.345.520.000	16.864.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	17.201.280.000

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Tháp	-	56.916.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn	-	38.353.337.343
Ngân Hàng BNP Paribas - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽²²⁾	257.018.750.000	242.587.273.930
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Tp Hồ Chí Minh ⁽²³⁾	10.525.550.000	114.514.101.520
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong - CN Tp Hồ Chí Minh ⁽²⁴⁾	74.789.050.000	30.523.840.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ - Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁵⁾	139.046.220.000	90.517.520.000
Ngân hàng Chinatrust - Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁶⁾	101.576.380.000	40.071.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Cần Thơ ⁽²⁷⁾	80.355.539.850	119.926.900.684
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN An Giang ⁽²⁸⁾	43.154.913.187	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ⁽²⁹⁾	68.220.501.280	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ⁽³⁰⁾	49.227.880.000	146.733.526.760
Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Trà Vinh ⁽³¹⁾	100.082.642.310	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Đồng Tháp ⁽³²⁾	69.762.940.000	-
Ngân hàng TMCP PT nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Bến Tre ⁽³³⁾	17.838.837.970	-
Ngân hàng TMCP VID Public - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁴⁾	124.402.500.000	8.809.350.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Sóc Trăng ⁽³⁵⁾	95.970.223.300	-
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre ⁽³⁶⁾	7.280.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bạc Liêu ⁽³⁷⁾	60.388.280.360	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh ⁽³⁸⁾	36.337.500.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đồng Tháp ⁽³⁹⁾	39.125.400.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Tháp ⁽⁴⁰⁾	59.850.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴¹⁾	79.986.810.375	-
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁴²⁾	19.601.383.345	34.792.540.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Long An ⁽⁴³⁾	79.835.625.000	-
Ngân hàng Natixis Tp. Hồ Chí Minh	-	19.993.320.000
Ngân hàng The Hong Kong and Shanghai - Chi nhánh Hà Nội	-	14.817.220.039
Nợ dài hạn đến hạn trả	81.123.493.041	81.726.273.920
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11, TP.HCM	27.274.710.008	27.039.983.354
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	27.871.632.000	25.285.586.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1.542.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	-	2.800.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN An Giang	-	252.188.533
Ngân hàng TMCP Á Châu	8.011.875.000	15.810.000.000
Ngân hàng TCMP An Bình - CN An Giang	1.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà ĐBSCL Đồng Tháp	350.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	10.538.516.033	10.538.516.033
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Long	3.834.760.000	-
	5.666.475.358.370	3.021.561.137.086

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 hao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201301209 ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất để thực hiện di dời nhà máy Bột mì Bình Đông;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 36.017.165.896 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201400137 ngày 18/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lương thực;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 16.783.300.000 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201300274 ngày 04/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam số 5585/TCT-TCKT ngày 24/12/2012.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 49.987.703.250 VND.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

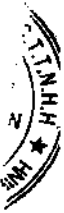
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 103.291.547.099 VND.

(2.2) Vay theo văn bản ủy quyền số 2890/TCT-TCKT ngày 24/09/2014 với hạn mức 95.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 53.857.961.874 VND.

(3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201300838 được ký vào ngày 19/06/2013, Biên bản sửa đổi bổ sung ngày 24/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo tằm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 2940/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 67.644.182.000 đồng tương đương 3.163.900 USD.



(3.2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ủy quyền cho Giám đốc Công ty Lương thực Trà Vinh đại diện cho Tổng Công ty vay vốn theo Văn bản ủy quyền số 2924/TCT-TCKT ngày 26/09/2014. Các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 116.067.594.340 VND.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201400197 ngày 21/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lương thực, hao bì và công nghệ thực phẩm;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng. Thời hạn kế ước nhận nợ là 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,4%/năm - 2,7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 174.394.222.680 VND.

(3.4) Văn bản ủy quyền số 2927/TCT-TCKT ngày 26/09/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể trong từng Kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 59.850.000.000 VND.

(4) Văn bản ủy quyền số 2984/TCT-TCKT ngày 01/10/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty Lương thực Miền nam của hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết :

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 47.420.840.000 VND tương đương 2.218.000 USD.

(5) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

(5.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0149/KH/14NH ngày 05/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 804.674.423.027 VND tương đương 37.672.023,55 USD.

(5.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0261/KH/14NH ngày 04/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 151.543.540.882 VND tương đương 7.094.735,06 USD.

^(5.3) Hợp đồng tín dụng số 0180/KH/14NH ngày 21/08/2014 và Phụ lục số 01/CV-0180/KH/14NH ngày 21/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên, vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 43.033.816.664 VND.

⁽⁶⁾ Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2680/TCT-TCKT ngày 10/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 55.536.000.000 VND.

⁽⁷⁾ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 676/NHNT.TV.14, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của bên cho vay theo từng thời kì;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 12.047.028.100 VND.

⁽⁸⁾ Hợp đồng tín dụng số 167/2014/NHNT.ĐT ngày 24/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực ;
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 1862/TCT-TCKT của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam ký ngày 23/07/2014;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 45.646.300.000 VND.

⁽⁹⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

^(9.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400187 ngày 04/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 603.745.282.215 VND.

^(9.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400193 ngày 14/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 279.833.911.875 VND.

(9.3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400942 ngày 26/09/2014 và phụ lục số 1600LAV201400942/PL1 ngày 26/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 32.853.809.412 VND

(10) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(10.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400194 ngày 14/03/2014 và Phụ lục số 1600-LAV-201400194/PL01 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 90.266.625.000 VND.

(10.2) Hợp đồng tín dụng số 6900LAV-201300308 ngày 05/02/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh thu mua lúa gạo, nguyên liệu chế biến thức ăn, nguyên liệu chế biến thủy sản;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 19.964.250.000 VND.

(11) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1176761 ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mứ L/C;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 547.988.503.444 VND.

(12) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/548432/HBTD được ký vào ngày 12/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Được xác định trong từng khế ước cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất xác định trong từng khế ước cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số: 148/TCT-TCKT ngày 22/01/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 70.601.625.000 VND tương đương 3.303.000 USD.

(13) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 27/06/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01a/2013HĐ ngày 11/10/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2014/3087629/HBTD ngày 02/04/2014 với các điều khoản:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 24.957.348.538 VND.

(14) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088-14/HĐTD-CL ngày 17/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 47.109.529.456 VND.

(15) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(15.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 211/2014/AG/HĐTD-LienVietPostBank được ký vào ngày 18/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Mua bán, chế biến, kinh doanh gạo, nông sản và lương thực thực phẩm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền vay vốn số 1805/TCT-TCKT ngày 17/07/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 16.079.470.400 VND tương đương 752.080 USD.

(15.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 421/2014/AG/HĐTD-LienVietPostBank được ký vào ngày 19/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Mua bán, chế biến, kinh doanh gạo, nông sản và lương thực thực phẩm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền vay vốn số 1805/TCT-TCKT ngày 17/07/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 44.962.140.000 VND tương đương 2.103.000 USD.

(16) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(16.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 44814/2014/HĐTD-LienVietPostBank.CM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.012.442.000 đồng, tương đương 140.900,00 USD.

(16.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2614/2014/HĐTD-LienVietPostBank.CM ngày 27/01/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 012614/2014/PLHĐTD ngày 22/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 27.175.070.380 đồng, tương đương 1.271.051,00 USD.

(17) Hợp đồng tín dụng số 11314/VLHĐTD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Được ghi trên từng khế ước nhận nợ và không quá ngày 31/03/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.243.000.000 VND.

- (18) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau đây:
- (18.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 006B/2014/HĐTD.LienVietPostBank.ST ngày 10/04/2014, Phụ lục hợp đồng số 01 - 006B/PLHĐ-LienVietPostBank.ST ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 742/TCT-TCKT ngày 07/04/2014 và Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 1850/TCT-TCKT ngày 21/07/2014.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 19.343.982.600 đồng.
- (18.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 141/2014/HĐHMTD-LienVietPostBank.ST ngày 18/09/2014, Phụ lục hợp đồng số 01 - 006B/PLHĐ-LienVietPostBank.ST ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 2484/TCT-TCKT ngày 29/08/2014.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 59.562.606.140 VND.
- (19) Hợp đồng tín dụng số 011/2014/ĐT/HĐDT-LienVietPostBank ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ trong mỗi kế ước vay và không quá ngày 31/03/2015;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng và được ghi nhận trên từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.315.349.920 VND.
- (20) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (20.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05314/VL-HĐTD ngày 23/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 26.124.906.160 VND tương đương 1.221.932 USD.
- (20.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11214/VL-HĐTD ngày 18/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 68.693.940.000 VND tương đương 3.213.000 USD.
- (21) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 53.14.451.600430.TD được ký vào ngày 27/03/2014, với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp trên cơ sở bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.345.520.000 VND tương đương 2.357.000 USD.

(22) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(22.1) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1206/TCT-TCKT ngày 23/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 94.690.000.000 VND.

(22.2) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền số 667/TCT-TCKT ngày 26/3/2014 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam của hợp đồng tín dụng số BNPPHCM-0011-12-ST ngày 26/04/2012, với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 122.463.750.000 VND tương đương 5.763.000 USD.

(22.3) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2321/TCT-TCKT ngày 21/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 6 tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 39.865.000.000 VND.

(23) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 15/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2% - 2,1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 10.525.550.000 VND tương đương 493.000 USD.

(24) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(24.1) Hợp đồng tín dụng số HCM/2011/006/TTTD-PL2 ngày 28/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 44.685.550.000 VND tương đương 2.093.000 USD.

(24.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/2012/009/TTTD ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 30.103.500.000 VND.

(25) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

(25.1) Hợp đồng tín dụng số FL/157/13 ngày 31/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 99.288.720.000 VND tương đương 4.644.000 USD.

(25.2) Hợp đồng tín dụng số FL/152/13 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động ngắn hạn chung, tài trợ tiền xuất khẩu và không sử dụng mục đích nào khác;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 39.757.500.000 VND.

(26) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(26.1) Thư đề nghị tín dụng số STVN149-14 ngày 25/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 42.760.000.000 VND tương đương 2.000.000 USD.

(26.2) Hợp đồng tín dụng số STVN564-13 ngày 04/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
- Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 58.816.380.000 VND.

(27) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(27.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HĐTDHM/DN ngày 15/04/2013, phụ lục HĐTD số 01/PLHĐTD ngày 23/04/2013 và phụ lục HĐTD số 02/PLHĐTD ngày 22/03/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, cho phép sử dụng liên thông cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 16.590.880.000 VND.

(27.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HĐTDHM/DN ngày 15/04/2013 giữa HD Bank với VINAFOOD II và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PL/HĐTD/DN ngày 23/04/2013, phụ lục số 02/PL/HĐTD/DN ngày 22/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Từ 07 tháng đến 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 52.946.379.850 VND.

(27³) Văn bản ủy quyền số 3025/TCT-TCKT ngày 27/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Khế ước nhận nợ số 0440.05E.007/2014/KUNN/DN ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 10.818.280.000 VND.

(28) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0062/2014/HĐTDHM-DN ngày 01/04/2014 với Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: lãi suất xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 43.154.913.187 VND tương đương 3.303.000 USD.

(29) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HĐTDHM/DN ngày 15/04/2013 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHĐTD ngày 22/03/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, cho phép sử dụng liên thông cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 68.220.501.280 VND.

(30) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 30/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2% - 2,1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 49.277.880.000 VND tương đương 2.309.000 USD.

(31) Hợp đồng tín dụng số H.M.0009.14/HĐTD ngày 09/01/2014 và phụ lục số 01 ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 100.082.642.310 VND tương đương 4.692.107 USD.

(32) Hợp đồng tín dụng số HM.0207.14 ngày 18/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và tối đa không được quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 69.762.940.000 VND.

⁽³³⁾ Hợp đồng hạn mức tín dụng số HM 0541.14/HĐTD ngày 23/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 17.838.837.970 VND.

⁽³⁴⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

^(34.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 64.125.000.000 VND tương đương 3.000.000 USD.

^(34.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 19/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 60.277.500.000 VND.

⁽³⁵⁾ Hợp đồng vay vốn số H0004/3 ngày 04/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa, gạo;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam số 2488/TCT-TCKT ngày 29/08/2014, hạn mức bảo lãnh 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 95.970.223.300 VND.

⁽³⁶⁾ Hợp đồng vay vốn số 01H0143/1 ngày 02/12/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 7.280.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 7.280.000.000 VND.

⁽³⁷⁾ Hợp đồng tín dụng số H1751/NT ngày 23/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo lãnh của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 60.388.280.360 VND.

- (38) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.14.38 ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo ;
 - Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 36.337.500.000 VND;
- (39) Hợp đồng tín dụng số 1533/14/TD/XXX ngày 25/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 39.125.400.000 VND;
- (40) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐHM-PN/SHB.131500 ngày 27/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua dự trữ lúa gạo và bổ sung vốn lưu động thực hiện xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác ký với Vinafood II;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 2322/TCT-TCKT do Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tầng Công ty Lương thực miền Nam ký ngày 21/08/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 59.850.000.000 VND.
- (41) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/14K/HĐHMTM/TCB-CMB ngày 11/03/2014 với các điều khoản sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam với giá trị bảo lãnh tối thiểu là 100.000.000.000 VND.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 79.986.810.375 VND.
- (42) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SGD.DN.01.05213/MMLC ngày 31/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 19.601.383.345 đồng.
- (43) Hợp đồng tín dụng số 29/2014/HDHM - PN/SHB.131200 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 79.835.625.000 VND tương đương 3.735.000 USD.

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.890.276.406	26.733.989.053
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.325.703.902	13.051.496.572
Thuế Thu nhập cá nhân	11.216.191	158.136.090
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.493.476.804	718.294.626
Các loại thuế khác	6.978.700	841.788
	11.727.652.003	40.662.758.129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giải phóng tàu	-	801.552.455
Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý	1.068.000.000	1.054.000.000
Trích trước chi phí giao nhận bốc xếp, cước vận chuyển	1.644.357.636	664.074.231
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	4.822.373.139	4.487.674.027
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	408.177.404	286.195.420
Phải trả khác	453.337.702	3.473.977.103
	8.396.245.881	10.767.473.236

24 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực TP. HCM	-	69.477.481.289
Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	-	1.733.296.000
	-	71.210.777.289

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.068.206.030	3.533.840.880
Bảo hiểm xã hội	654.156.333	802.570.190
Bảo hiểm y tế	114.150.307	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.249.080	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.369.728.984	1.023.251.124
Phải trả ngân hàng tiền L/C trả chậm	-	70.138.274.694
Phải trả Công ty PT. AGRO INTI PERKASA	-	4.173.671.360
Phải trả Bộ Tài chính về ứng nộp tiền sử dụng đất 34 - 36 Chu Mạnh Trinh	1.160.632.640	83.495.909.600
Phải trả UBND TP HCM tiền chuyển nhượng nhà, đất đai số 305 Lê Văn Sỹ và 617 Cách mạng Tháng Tám	-	26.375.310.720
Tiền hỗ trợ tiền xây dựng Trường tiểu học Long Trị	-	2.000.000.000
Phải trả về mua sắm, đầu tư XDCB và bảo hành công trình	-	2.387.725.533
Phải trả về tiền nhận trước chuyển nhượng Vùng nuôi An Nhơn	1.366.359.688	-
Phải trả quỹ hỗ trợ vay vốn của người lao động	379.634.846	453.034.846
Phải trả tiền thuế TNCN cho người lao động	14.450.252	385.889.666
Các quỹ xã hội tại các đơn vị thành viên	250.610.261	386.766.308
Phải trả về khoản thu thừa tiền bao của Thai Ha Public Company Limited	206.257.050	-
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	255.624.212	468.636.212
Phải trả tiền bảo hành công trình	2.125.135.997	-
Phải trả Ngân sách tỉnh Bạc Liêu về tạm ứng mua hàng dự trữ	-	9.000.000.000
Phải trả Sở tài chính Vĩnh Long về tạm ứng mua trữ gạo	-	4.000.000.000
Phải trả cho khách hàng các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp	215.285.952	-
Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ	4.450.358.005	4.449.817.666
Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
Các quỹ văn phòng Tổng Công ty	1.179.973.535	997.152.962
Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	770.854.752.228	430.103.743.508
Phải trả thuế nhà thầu cho nhà môi giới	-	445.211.872
Phải trả thù lao người đại diện vốn	289.657.750	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.838.974.921	2.948.703.639
	793.478.607.029	649.216.919.738

26 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.942.274.748	1.829.094.748
	1.942.274.748	1.829.094.748

27 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng			123.246.872.147	177.618.578.445
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11 ⁽¹⁾			41.568.424.336	67.187.283.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Vinh ⁽²⁾			32.549.930.043	62.510.911.543
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Tháp ⁽³⁾			5.750.000.000	-
Ngân hàng TCMP An Bình - CN An Giang ⁽⁴⁾			5.310.000.000	-
Ngân hàng TMCP PT Nhà ĐBSCL - CN Đồng Tháp ⁽⁵⁾			2.835.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁶⁾			29.476.867.399	40.015.383.432
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽⁷⁾			5.756.650.369	-
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁸⁾			-	7.905.000.000
Nợ dài hạn			547.122.507.029	539.950.489.146
Nợ dài hạn khác ⁽⁹⁾	25.614.349,58	25.614.349,58	547.122.507.029	539.950.489.146
			670.369.379.176	717.569.067.591

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

⁽¹⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 51.450.782.284 VND tương đương 2.406.491,22 USD; nợ gốc phải trả trong năm tới là 14.350.777.948 VND tương đương 680.779,19 USD.

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201001373 ngày 28/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Kho chứa lương thực Ninh Quới - huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 415.000 USD tương đương 8.872.700.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 206.000 USD, tương đương 4.404.280.000 đồng.

- (1.3) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100353 ký ngày 29/03/2011 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng kho chứa lương thực An Phú Tân;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 398.487 USD (tương đương 8.519.652.060 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 398.487 USD (tương đương 8.519.652.060 đồng).
- (2) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 119/NHNT ngày 06/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Xây dựng kho lương thực Tân An Luông;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 714.300 USD (tương đương 15.257.448.000 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 476.200 USD (tương đương 10.171.632.000 đồng).
- (2.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 120/NHNT.TV.12 ký ngày 24/05/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Đầu tư dự án chuyển nhượng phân xưởng chế biến phụ phẩm cá da trơn;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án chuyển nhượng phân xưởng chế biến phụ phẩm cá da trơn, công suất 70 tấn nguyên liệu/ngày tại huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.018.444.253 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.700.000.000 đồng.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 330/NHNT.TV.12 ký ngày 12/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài nguyên gắn liền với đất và đầu tư hoàn thiện vùng nuôi cá thuộc dự án nuôi trồng Thủy sản Cồn Cò, tỉnh Trà Vinh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 33.145.669.790 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.000.000.000 đồng.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.280.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 662.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 VND.

(3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.330.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 VND.

(3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy sấy vỹ ngang năng suất 35 -40 tấn/mê tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.700.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 VND.

(3.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vỹ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.320.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 VND.

- (4) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0123/14/TD/XXIV được ký vào ngày 09/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: 10% trong 12 tháng đầu sau đó điều chỉnh lãi suất theo quy định của ABbank;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT ngày 30/05/2014 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 5.310.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 1.700.000.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số D.1.0083.14/HĐTD ngày 18/04/2014 và PL hợp đồng số D.1.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vỹ ngang năng suất 30-35 tấn/mẻ và thiết bị nhập lúa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.185.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 350.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTD ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư mới Kho lương thực Ngã Năm;
 - Lãi suất cho vay: 10,8 %/ năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, số vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị, ... thuộc kho lương thực Ngã Năm tại ấp 4 - thị trấn Ngã Năm - tỉnh Sóc Trăng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 40.015.383.432 VND, số dư nợ đến hạn trả năm 2015: 10.538.516.033 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 09114/VL-HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư kho lương thực Trà Ôn.
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 9.591.410.369 VND; số nợ gốc phải trả năm tới là 3.834.760.000 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 78787389 được ký vào ngày 10/05/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Hoàn vốn thanh toán đầu tư dự án Nhà máy Chế biến Lương thực Phú Hòa;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 103, tờ bản đồ số 69, thị trấn Phú Hòa, tỉnh An Giang và máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 8.011.875.000 VND.
- (9) Đây là khoản vay Chính phủ để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo sang các nước. Các khoản vay này sẽ được hoàn trả cho Chính phủ ngay sau khi Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thu được các khoản nợ xuất khẩu gạo cho các nước này.

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

28 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.653.927.137.291	658.378.799.305	1.764.541.291	662.736.996.562	246.675.593.125	813.242.287.723	497.329.653.422	189.478.806.715	4.723.525.735.434
Tăng vốn trong năm	206.793.192.563	(700.685.977)	-	(143.290.069.312)	-	-	(62.802.437.274)	-	-
Tăng vốn vào Công ty CP	-	21.287.940.018	-	-	-	-	-	-	21.287.940.018
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(229.580.327.731)	-	-	(229.580.327.731)
Phân phối lợi nhuận	309.174.511.389	-	-	248.223.047.123	66.889.757.477	(668.897.574.772)	-	-	(44.608.258.783)
Theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	313.565.350.682	(313.565.350.602)	-	-	-	-
Nhận vốn từ ngân sách	-	-	-	-	-	-	55.000.000.000	-	55.000.000.000
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	14.782.771.279	14.782.771.279
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	22.856.000	22.856.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(205.000.000)	(205.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.169.896.841.243	678.966.853.346	1.764.541.291	1.881.235.324.975	-	(85.235.694.780)	469.527.216.148	284.871.433.994	4.528.225.716.217
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	94.797.912.532	-	-	(63.773.659.572)	-	-	(31.024.252.960)	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(873.779.789.444)	-	-	(873.779.789.444)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	45.908.774.838	-	-	41.932.362.807	13.634.417.223	(101.475.554.868)	-	-	-
Trích quỹ KGPL từ lợi nhuận 2012 (**)	-	-	-	-	-	(34.618.617.358)	-	-	(34.618.617.358)
Trích quỹ ban điều hành từ LN 2012	-	-	-	-	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
Đơn vị trực thuộc kết chuyển nguồn	-	68.008.223.875	-	-	-	-	-	-	68.008.223.875
Cấp vốn cho chi nhánh Thốt Nốt (**)	1.934.615.000	-	-	(1.934.615.000)	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	2.069.508.244	2.069.508.244
Tăng do thu từ Cty LT Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	64.345.000	64.345.000
Giảm theo TT220/2013/TT-BTC	-	-	-	13.634.417.223	(13.634.417.223)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	2.312.538.143.613	746.974.277.221	1.764.541.291	1.071.093.830.433	-	(1.895.359.656.450)	438.582.963.188	206.205.287.238	3.681.719.386.534

(*) Tổng Công ty cấp vốn cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt để mua sắm tài sản cố định, công cụ dụng cụ, bao bì, vật liệu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/05/2014.

(**) Thực hiện Quyết định số 18/QĐ-HĐTV ngày 21/01/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2012 của Công ty mẹ như sau:

Đơn vị được phân phối	Quỹ khen	Thưởng Ban	Quỹ đầu tư	Vấn bản
	thưởng phúc lợi	điều hành	phát triển	(ngày 05/02/2015)
	VND	VND	VND	
Văn phòng Tổng Công ty	15.537.668.949	20.855.892	20.814.172.326	QĐ số 37/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Sông Hậu	3.375.000.000	23.768.368	2.190.520.722	QĐ số 31/QĐ-TCT
Công ty Bột mỳ Bình Đông	4.125.000.000	40.091.201	3.694.852.199	QĐ số 28/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Long An	4.250.000.000	57.573.924	5.306.080.539	QĐ số 29/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Tiền Giang	746.389.394	3.487.104	321.375.642	QĐ số 30/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Đồng Tháp	3.750.000.000	26.767.681	2.466.940.959	QĐ số 32/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Sóc Trăng	1.106.250.000	24.043.713	2.215.896.878	QĐ số 33/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Vĩnh Long	1.062.500.000	49.771.305	4.586.982.027	QĐ số 35/QĐ-TCT
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	165.465.140	773.047	71.244.937	QĐ số 34/QĐ-TCT
Công ty Lương thực Bến Tre	500.343.875	2.867.765	264.296.578	QĐ số 36/QĐ-TCT
	34.618.617.358	250.000.000	41.932.362.807	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100%	2.312.538.143.613	100%	2.169.896.841.243
	100%	2.312.538.143.613	100%	2.169.896.841.243

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.169.896.841.243	1.653.927.137.291
- Vốn góp tăng trong năm	142.641.302.370	515.969.703.952
- Vốn góp cuối năm	2.312.538.143.613	2.169.896.841.243

d) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.071.093.830.433	596.120.395.439
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	206.205.287.238	204.071.433.994
	1.277.299.117.671	800.191.829.433

d) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(85.235.694.780)	813.242.207.723
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	(873.779.789.444)	(229.580.327.731)
Phân phối lợi nhuận trong năm ⁽¹⁾	(136.344.172.226)	(668.897.574.772)
- Bổ sung vốn nhà nước	(45.908.774.838)	(309.176.511.389)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	(41.932.362.807)	(248.223.047.123)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	(13.634.417.223)	(66.889.757.477)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(34.618.617.358)	(44.358.258.783)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	(250.000.000)	(250.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	(1.095.359.656.450)	(85.235.694.780)

⁽¹⁾ Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 trong năm 2014 theo Quyết định số 18/QĐ-HĐTV ngày 21/01/2015 của Hội đồng Thành viên.

29 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	18.771.063.027.586	16.945.251.065.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.884.928.553	99.470.101.257
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	331.345.457	1.284.498.665
	18.887.279.301.596	17.046.005.665.568

30 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	12.333.539.095	6.515.732.250
Giảm giá hàng bán	900.525.255	3.894.607.384
Hàng bán bị trả lại	12.425.251.537	4.836.883.300
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	17.320.277
	25.659.315.887	15.264.543.211

31 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	18.745.403.711.699	16.929.986.522.435
Doanh thu hợp đồng xây dựng	115.884.928.553	99.470.101.257
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	331.345.457	1.284.498.665
	18.861.619.985.709	17.030.741.122.357

32 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	16.372.511.801.342	15.731.278.037.139
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.329.687.940	41.839.781.091
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	167.123.568	767.123.568
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.450.976.881	(25.263.119.124)
	16.457.459.589.731	15.748.621.822.674

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.219.939.641	32.479.597.560
Lãi bán hàng trả chậm	1.402.487.508	2.662.407.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.303.899.648	110.060.065.723
Lãi bán ngoại tệ	11.366.334.068	2.632.331.307
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.352.314.589	65.573.418.207
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	3.218.700.286	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	882.499.879	2.941.107.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	359.804.268	378.739.899
	140.105.979.887	216.727.667.071

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	215.425.154.750	231.859.956.878
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	115.028.560	15.629.726
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	74.299.210.709	-
Lỗ bán ngoại tệ	9.733.553.411	570.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.978.463.443	85.686.098.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.706.411.188	2.716.786.945
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	117.665.088.246	226.576.038.235
Chi phí tài chính khác	33.568.679	750.833.056
	530.956.478.986	548.175.343.038

35 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.206.566.583.839	950.587.397.214
Chi phí khác bằng tiền	44.348.262.676	54.395.351.804
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	131.177.332.602	124.993.454.910
Chi phí nhân công	27.909.806.477	30.312.013.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.600.570.117	5.073.170.683
Chi phí hao hụt	151.998.097	219.202.038
	2.414.754.553.808	1.165.580.590.516

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.615.680.412	8.574.465.523
Chi phí nhân công	102.918.404.796	89.615.098.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.154.996.607	27.612.331.439
Thuế, phí, lệ phí	10.918.385.671	5.909.728.938
Chi phí dự phòng	257.708.271.779	16.020.038.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.518.428.594	35.213.203.106
Chi phí khác bằng tiền	46.841.497.613	72.166.283.855
Hàng hóa kiểm kê thừa	(6.533.698.606)	(5.271.360.229)
	474.141.966.866	249.839.789.940

37 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ lúa gạo	-	73.253.106.699
Thu nhập từ tiền thưởng của ngân hàng cho các khoản gửi tiết kiệm	-	310.000.000
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.181.638.853	47.490.829.658
Thu nhập từ tiền hỗ trợ chi phí bán hàng	1.265.882.716	507.502.410
Thu tiền trúng thưởng và phiếu quà tặng	442.116.632	201.576.135
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, công cụ	3.851.005.336	24.583.824.893
Thu nhập từ tiền điện cho thuê Kios, cho thuê kho	992.199.806	1.345.432.571
Thu nhập từ thù lao HĐQT của người đại diện vốn	635.425.762	1.485.548.951
Thu nhập từ cước cảng phụ phải thu của Bulog	-	799.795.200
Thu nhập từ tiền bồi thường	1.618.089.179	1.945.884.571
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	555.080.783	286.860.334
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	1.075.701.614	109.429.677.920
Thu nhập từ xử lý Quy bảo hiểm xuất khẩu gạo chưa phải trả	-	16.458.023.652
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	3.360.344.991	1.722.132.350
Thu nhập từ bán củi trấu	1.936.153.250	3.128.484.288
Thu nhập từ hoa hồng môi giới bán xe	981.010.459	633.584.732
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	540.703.173	1.300.470.000
Thu nhập từ tiền bảo hành 5% các hạng mục công trình quá 3 năm	215.988.875	218.675.760
Thu nhập từ tiền công sửa chữa tại cửa hàng Honda	684.160.111	500.198.056
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	866.272.728	-
Thu tiền hoàn thuế Bảo vệ môi trường	300.928.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản trên đất và chuyển quyền sử dụng đất	3.380.742.000	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý	343.216.580	-
Thu nhập khác	2.415.009.183	5.374.470.674
	26.641.670.031	290.976.078.854

38 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý và GTCL của TSCĐ thanh lý	1.709.201.303	18.026.832.941
Thuế GTGT không được khấu trừ khi hoàn thuế	-	764.678.697
Phạt chậm nộp thuế và truy thu	93.104.249	1.741.562.710
Phí thuê luật sư vụ kiện dân sự	973.279.260	2.099.753.992
Lãi chậm trả tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	14.782.771.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.231.508.825	1.404.127.418
Chi phí cho thuê kho, kios	567.209.317	586.179.908
Tiền phạt do giải phóng tàu chậm	1.610.586.563	-
Chi phí bồi thường do không thực hiện hợp đồng	3.175.239.520	-
Chi phí vùng nuôi An Nhơn	497.245.628	-
Chi phí từ thanh lý tài sản trên đất và chuyển quyền sử dụng đất	2.653.271.000	-
Quỹ lương năm 2013 được quyết toán bổ sung	6.243.731.600	-
Chi phí khác	2.632.176.547	3.299.309.196
	24.386.553.812	42.705.216.141

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(873.331.507.576)	(216.477.894.027)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.033.154.605	19.519.522.363
Các khoản điều chỉnh giảm	(40.681.841.176)	(111.649.917.501)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(868.980.194.147)	(308.608.289.165)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh các năm trước tại Công ty Lương thực Bến Tre và Công ty Lương thực Trà Vinh	211.034.103	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	211.034.103	-
Thuế TNDN còn phải nộp đầu năm tại các Công ty thành viên	13.051.496.572	-
Thuế TNDN nộp dư đầu năm của các Công ty thành viên	(2.087.415.706)	-
Thuế TNDN tại Đơn vị thành viên được hoàn trong năm	191.614.319	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm Văn phòng Tổng Công ty	-	57.242.005.796
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.976.084.232)	(57.242.005.796)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	(609.354.944)	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	727.471.000	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	727.471.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.043.620	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động KD bất động sản	(160.043.620)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động KD bất động sản	-	-
Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối năm	(609.354.944)	-

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	3.430.704.958	697.402.270
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.704.926.564	3.430.704.958
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.430.704.958)	(697.402.270)
	4.704.926.564	3.430.704.958
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.351.425.751	-
	1.351.425.751	-
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.351.425.751	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.430.704.958	697.402.270
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.704.926.564)	(3.448.786.192)
	77.204.145	(2.751.383.922)

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.475.510.136	-	581.992.655.457	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.308.753.886.409	(338.046.649.134)	1.733.343.576.635	(81.402.360.706)
Đầu tư dài hạn	76.994.186.800	(30.020.436.172)	211.449.125.223	(15.003.452.945)
	3.823.523.583.345	(368.067.085.306)	2.526.785.357.315	(96.405.813.651)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			6.336.844.737.546	3.739.130.204.677
Phải trả người bán, phải trả khác			1.894.188.770.676	1.679.742.302.570
Chi phí phải trả			8.396.245.881	10.767.473.236
			8.239.429.754.103	5.429.639.980.483

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.475.510.136	-	-	1.436.475.510.136
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.422.971.499.630	547.735.737.645	-	1.970.707.237.275
Đầu tư dài hạn	-	46.973.750.628	-	46.973.750.628
	2.859.447.009.766	594.709.488.273	-	3.454.156.498.039
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	581.992.655.457	-	-	581.992.655.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.111.095.405.616	540.845.810.313	-	1.651.941.215.929
Đầu tư dài hạn	-	196.445.672.278	-	196.445.672.278
	1.693.088.061.073	737.291.482.591	-	2.430.379.543.664

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	5.666.475.358.370	552.879.157.398	117.490.221.778	6.336.844.737.546
Phải trả người bán, phải trả khác	1.892.246.495.928	1.942.274.748	-	1.894.188.770.676
Chi phí phải trả	8.396.245.881	-	-	8.396.245.881
	7.567.118.100.179	554.821.432.146	117.490.221.778	8.239.429.754.103
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	3.021.561.137.086	539.950.489.146	177.618.578.445	3.739.130.204.677
Phải trả người bán, phải trả khác	1.677.913.207.822	1.829.094.748	-	1.679.742.302.570
Chi phí phải trả	10.767.473.236	-	-	10.767.473.236
	4.710.241.818.144	541.779.583.894	177.618.578.445	5.429.639.980.483

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dự án do Ban quản lý dự án số 3 quản lý

Hiện nay Tổng Công ty đang đầu tư dự án Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt tại Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ theo Quyết định số 264/QĐ-HDQT ngày 14/10/2010 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 134/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2014 của Hội đồng Thành viên. Tổng Công ty thành lập Ban quản lý dự án số 3 để theo dõi và quản lý dự án.

Một số thông tin về dự án:

- Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là 778,905 tỷ VND.
- Mục tiêu xây dựng: tiếp nhận dự án do UBND TP Cần Thơ chuyển giao để xây dựng Chợ trung tâm mua bán, tồn trữ và chế biến lúa gạo của Tổng Công ty với diện tích 215.514 m², dự kiến lượng hàng hóa thông qua chợ đạt 450.000 tấn/năm.
- Nguồn vốn thực hiện: Vốn từ tài khoản tạm giữ khn bạc Nhà nước, vốn Tổng Công ty và nguồn vốn vay.
- Thời gian thực hiện dự án: Quý IV/2010 đến QIV/2015.

Trong năm 2014, Ban quản lý dự án số 3 đã bàn giao tài sản cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt theo tinh thần Công văn số 741/TCT-TCKT ngày 07/04/2014 của Tổng Công ty. Theo đó, giá trị tài sản bàn giao đợt 1 các hạng mục với tổng giá trị 143.915.062.706 đồng, giá trị đầu tư còn lại tại ngày 31/12/2014 số tiền 134.211 tỷ VND trong đó tiền thuê đất dự án đã ghi nhận 7,057 tỷ VND.

2. Dự án do Ban quản lý dự án số 5 quản lý

Tổng Công ty đang đầu tư dự án xây dựng trụ sở mới của Tổng Công ty với tổng diện tích sàn 5.417 m² tại số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM theo Quyết định số 210/QĐ-HDQT ngày 31/08/2009 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 247/QĐ-HĐTV ngày 05/10/2011 của Hội đồng thành viên. Tổng Công ty thành lập Ban quản lý dự án số 5 để theo dõi và quản lý dự án.

Một số thông tin về dự án:

- Mục tiêu và quy mô đầu tư: Xây dựng mới trụ sở của Tổng Công ty với tổng diện tích sàn gồm 2 tầng hầm, 1 tầng lửng, 13 tầng nổi
- Vốn đầu tư dự án: Vốn Tổng Công ty.
- Thời gian thực hiện dự án: Tháng 12/2009 đến tháng 4/2013.

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị đầu tư của dự án lũy kế là 81,440 tỷ VND. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện nghiệm thu đưa vào sử dụng.

42. THÔNG TIN KHÁC

Trong số dư Khoản mục Phải thu khách hàng và Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty bao gồm các khoản nợ của các khách hàng được xác định là nợ khó đòi và trích lập dự phòng:

	Tại ngày 31/12/2014	
	Tổng nợ phải thu VND	Số trích lập VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(58.773.049.500)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng ⁽¹⁾	17.298.568.750	(5.189.570.625)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng ⁽²⁾	73.226.957.750	(25.583.478.875)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng vốn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽²⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà ⁽⁴⁾	146.760.477.715	(73.380.238.858)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	58.768.539.483	(29.384.269.742)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	87.991.938.232	(43.995.969.116)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ⁽³⁾	81.523.855.425	(36.632.858.119)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	2.893.900.125	(1.446.950.063)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	78.629.955.300	(35.185.908.056)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ⁽⁶⁾	12.709.500.000	(6.354.750.000)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	12.709.500.000	(6.354.750.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum ⁽⁷⁾	117.797.656.294	(35.339.296.888)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	117.797.656.294	(35.339.296.888)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu ⁽⁸⁾	20.796.106.124	(14.557.274.287)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	20.796.106.124	(14.557.274.287)
Công ty Cổ phần Tô Châu ⁽⁹⁾	185.781.443.169	(84.480.918.667)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	102.427.799.446	(32.064.413.807)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng vốn hoạt động	83.353.643.723	(52.416.504.860)
	683.894.565.227	(309.518.386.318)

⁽¹⁾ Đây là khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 VND (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 VND và tiền lãi là 1.422.807.279 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5.189.570.625 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,422 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 28/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định số 577/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang.

⁽²⁾ Thông tin chi tiết gồm

- Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ sau khi trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23.583.478.875 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 15/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vị Thanh đã có thông báo về việc giải quyết thi hành án với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

- Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang do không thực hiện theo nghĩa vụ hợp đồng. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) tiền nợ sau khi trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2.000.000.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,7 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽³⁾ Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

⁽⁴⁾ Bao gồm các thông tin:

^{4.1} Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014 với số tiền 9,541 tỷ VND đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ VND.

^{4.2} Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà số tiền tại ngày 31/12/2014 là 26,124 tỷ VND theo các hợp đồng mua bán số 31/HĐB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HĐB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HĐB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng).

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,724 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TMDV Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ VND.

Ngày 28/01/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định số 577/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang.

^{4.3} Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán sau:

Gồm Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013 và hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013.

Hợp đồng số hợp đồng 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013 giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty Lương thực Vĩnh Long.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 96.617.501.799 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 41.959.009.116 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

4.4 Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc (bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) theo các hợp đồng mua bán sau:

- Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng: Hợp đồng số 141/HĐKT. 2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 31/12/2014 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 14.125.890.938 VND.
- Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM DV Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 51.144.896.789 VND (trong đó nợ gốc là 47.217.773.250 VND và tiền nợ lãi là 3.927.123.539 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với 2 khách hàng này số tiền 22.504.188.375 tỷ VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 3,9 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

(9) Bao gồm các thông tin:

5.1 Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 61.545.668.603 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau khi bù trừ với các hợp đồng 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013 là 52.539.330.300 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.421.093.075 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 562.030.500 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 3.023.214.728 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 26.269.665.150 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

5.2 Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 VND đã được trình bày ở mục (4.4) nêu trên, khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tổn thất trên các giao dịch các bên có liên quan theo Quyết định tòa án.

5.3 Ngoài ra, liên quan đến công nợ này, một khoản nợ phải thu từ hán hàng cho Công ty này của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.983.900.125 VND chưa được thu hồi, Tổng Công ty đã khởi kiện tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2014 số tiền 1.446.950.063 VND.

⁽⁶⁾ Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền 14.568.460.000 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước lạm tính là 642.960.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 6.354.750.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽⁷⁾ Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 24/09/2014 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 141.167.292.592 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng. Tuy nhiên Đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra. Do đó, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 35.339.296.888 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽⁸⁾ Khoản phải thu tiền bán Cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 đã được trích lập với số tiền 14.557.274.287 VND trên tổng số nợ phải thu 20.796.106.124 VND.

⁽⁹⁾ Thông tin bổ sung:

- Trong số dư nợ phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền bán hàng tại ngày 31/12/2014 với số tiền 102,427 tỷ VND bao gồm 83,883 tỷ VND là khoản Văn phòng Tổng Công ty phải thu và 18,543 tỷ VND là khoản phải thu từ Công ty Lương thực Đồng Tháp.

Do khoản phải thu nêu trên tại Văn phòng Tổng Công ty đã quá hạn thanh toán, số dự phòng đã trích lập tại ngày 31/12/2014 số tiền 32,064 tỷ VND. Số nợ phải thu tại Công ty Lương thực Đồng Tháp chưa phải trích lập dự phòng.

- Một khoản ứng vốn hoạt động có tính lãi tại Văn phòng Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31/12/2014 là 83,353 tỷ VND trong đó số dư nợ gốc là 52,416,504,859 VND đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, lãi phát sinh lũy kế đến 31/12/2014 với số tiền 30,937 tỷ VND.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		167.701.798.382	102.047.330.205
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.804.325	23.963.083.545
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		765.377.081	166.728.091
- Lãi ứng vốn		3.866.772	-
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		64.298.138.082	31.207.301.000
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.766.167	187.602.917
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		282.514.697	170.548.106
- Nhận cổ tức bằng tiền		1.418.904.950	98.314.502
- Lãi ứng vốn		28.724.592	-
- Phí bảo lãnh vay vốn		637.636.364	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		4.886.418.681	6.433.179.338
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.400.933.666	14.173.648.599
- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu		6.995.140.000	-
- Nhận cổ tức bằng tiền		5.829.302.500	8.044.437.450
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		694.642.400	19.061.499.750
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	353.941.711
- Nhận cổ tức bằng tiền		2.284.800.000	3.070.200.000
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		218.306.757.082	107.424.938.500
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.090.000	113.635.408.940
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		892.003.810	367.515.377
- Lãi ứng vốn		200.363.000	-
Công ty CP Tô Châu	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		77.421.897.766	112.790.022.405
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.654.991.501	241.350.306.844
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản		-	18.588.787.000
- Lãi ứng vốn		9.135.614.783	7.286.216.897
Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		88.953.269.422	5.728.000.000
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.362.789.500	9.932.552.800
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		791.162.445	367.654.275
- Nhận cổ tức bằng tiền		-	8.160.000.000

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH Du lịch Hâm Lương	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		16.281.108.165	3.785.483.742
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.156.282.629	540.443.794
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		-	34.621.920
- Nhận cổ tức bằng tiền		38.217.781	36.646.008
- Trả nợ vay		3.000.000.000	1.000.000.000
- Lãi ứng vốn		382.266.667	554.666.665
Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		129.189.994	329.397.564
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	164.090.909
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		-	220.748.753.250
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	69.146.295.362
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		-	568.379.508
- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu		-	1.065.500.000
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		158.133.601.441	60.991.358.361
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.352.494	8.583.269.745
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		739.663.712	630.807.353
- Nhận cổ tức bằng tiền		7.742.400.000	9.600.000.000
- Mua tài sản cố định		522.682.000	34.812.733.850
- Phí bảo lãnh vay vốn		228.636.364	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		16.175.875.376	797.100.000
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		144.458.988	-
- Lãi ứng vốn		259.660.111	257.650.155
Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		743.438.873.382	458.264.831.871
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.679.343.940	21.107.594.360
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		-	2.156.005.849
- Tặng vốn đầu tư vào Công ty con		-	31.527.325.500
Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		427.675.101.565	140.060.752.298
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.326.383.400	15.591.705.696
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		1.955.386.237	494.023.460
- Tặng vốn đầu tư vào Công ty con		-	14.950.822.221
- Lãi ứng vốn		683.696	-
Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		151.595.214.794	416.553.940.748
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	336.247.499.027
- Lợi nhuận nhận về		4.143.012.492	10.379.688.300

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP CBKD NSTP Nosafood - Nhận cổ tức bằng tiền	Công ty liên kết	519.732.000	375.362.000
Công ty CP Bao bì Bình Tây - Nhận cổ tức bằng tiền	Công ty liên kết	200.000.000	504.160.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket - Nhận cổ tức bằng tiền	Công ty liên kết	5.307.840.000	5.307.840.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long - Nhận cổ tức bằng tiền	Công ty liên kết	3.826.100.000	-
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang - Nhận cổ tức bằng tiền - Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ - Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận	Công ty liên kết	- 154.505.094.785 1.104.653.164	2.872.660.000 147.569.566.279 1.264.505.018
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu nội bộ			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Đơn vị thành viên	2.935.629.600	69.937.847.000
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Đơn vị thành viên	18.389.712.575	-
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	1.237.961.600	1.340.975.000
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	7.872.032.980	4.787.318.475
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	102.427.799.446	86.933.044.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	99.456.500	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	23.345.537.500
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	-	20.064.000
Trả trước người bán			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	183.600.000	5.007.531.000
- Công ty Vận tải biển Hoa sen	Công ty liên kết	-	17.734.865.640
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	29.725.983
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	50.374.011	-
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	83.353.643.723	80.163.990.612
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Công ty con	7.235.929.726	9.853.663.059
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.031.747.356	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	19.600.000	50.800.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.243.776.007	3.247.305.461
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	31.500.000	31.500.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.437.607.930	2.429.041.396

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	821.452.200	4.493.501.750
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	4.675.771.755
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	23.408.115	1.145.255.210
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	310.702.502	2.531.220.560
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	5.272.350.595	28.514.724.309
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	-	587.396.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	10.070.887.346	870.013.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con	-	6.440.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	-	7.192.185.750
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	11.481.187.465	9.700.449.563
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	41.668.789.663	66.779.165.592
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	-	53.040.550.151
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	821.452.200	18.739.064.704
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	Công ty liên kết	-	350.000.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	45.704.000
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	-	45.704.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải trả khác			
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	870.013.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	-	1.145.217.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	96.543.436	7.160.534.523
Phải trả nội bộ			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP. HCM	Công ty con	-	69.477.481.289
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	-	1.733.296.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính chu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Hoàng Ngân

TP. Tài chính Kế toán



Trịnh Ngọc Thuận

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng